

Số: 30...../NQ-HĐND

Tân Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán
ngân sách nhà nước năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên về dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách nhà nước huyện Tân Yên năm 2019:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 713.424 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 530.578 triệu đồng; ngân sách xã, thị trấn: 163.382 triệu đồng, điều tiết về ngân sách cấp trên: 19.464 triệu đồng, trong đó:

+ Thu trên địa bàn: 201.970 triệu đồng.

+ Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 511.454 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước: 693.960 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 530.578 triệu đồng; ngân sách xã, thị trấn: 163.382 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 cho từng cơ quan, đơn vị huyện và bổ sung trợ cấp cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn công khai dự toán ngân sách năm 2019 và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Khi cần sử dụng dự phòng ngân sách, chi dự phòng kết dư năm trước chuyển sang hoặc số vượt thu trong năm, Chủ tịch UBND huyện thống nhất với Thường trực HĐND huyện bằng văn bản trước khi thực hiện và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND tình hình sử dụng dự phòng ngân sách hàng quý và báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết được HĐND huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCTUBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lâm Thị Hương Thành

DỰ TOÁN DỰ NGẪN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 10/BC-BND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Chỉ tiêu	DT tỉnh giao	DT huyện giao			Ghi chú
			NSNN	NSH	NSX, TT	
	Tổng thu NS	711.424	713.424	530.578	163.382	
	- Thu trên địa bàn	199.970	201.970	137.157	45.349	
	- Thu từ ngân sách cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	
1	Thu thuế NQD	22.670	22.670	19.532	3.138	
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000	600	5.590	
3	Phí trước bạ	32.000	32.000	28.360	3.640	
4	Thuế SD đất phi NN	1.000	1.000	100	900	
5	Phí - lệ phí	3.800	3.800	1.075	1.881	
6	Thuê đất	2.400	4.400	2.400		
7	Thu khác	7.500	7.500	4.690		
8	Thu tại xã	2.600	2.600		2.600	
9	Thu tiền SD Đ	120.000	120.000	80.400	27.600	
10	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	
	- Trợ cấp CD	443.615	443.615	347.779	95.836	
	- Trợ cấp mục tiêu	67.839	67.839	45.642	22.197	

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ KHU KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Ghi chú
I	Phí, lệ phí đưa vào cân đối chi	1.075	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	203	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	113	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	10	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	40	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	40	
3	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	83	
4	Cơ quan thuế	789	
II	Thu khác	7.500	
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	128	
2	Đội QL TT số 9	316	
3	Thi hành án	450	
4	Công an huyện	3.100	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	2.600	Điều tiết NSTW: 2.600 trđ
5	Đội QL GTXD& MT	360	
6	Ban quản lý Chợ Mọc	675	
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	2.471	Điều tiết NSTW: 210 trđ

Ghi chú: Thu khác NS: 7.500 triệu đồng, trong đó điều tiết NSTW: 2.810 triệu đồng, ngân sách huyện: 4.690 triệu đồng

KẾ HOẠCH GIAO TIỀN SDD NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số *16*/HĐND ngày *26*/12/2018 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Thu NSNN	Trong đó		
			Quý đầu tư phát triển (10%)	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, TT
	TỔNG	120.000	12.000	80.400	27.600
1	An Dương	2.300	230	1.426	644
2	Cao Thượng	4.000	400	2.480	1.120
3	Cao Xá	5.800	580	3.596	1.624
4	Đại Hóa	3.000	300	1.860	840
5	Hợp Đức	4.000	400	2.480	1.120
6	Lam Cốt	2.500	250	1.550	700
7	Lan Giới	1.500	150	930	420
8	Liên Chung	2.000	200	1.240	560
9	Liên Sơn	5.000	500	3.100	1.400
10	Ngọc Châu	4.500	450	2.790	1.260
11	Ngọc Lý	3.000	300	1.860	840
12	Ngọc Thiện	2.500	250	1.550	700
13	Ngọc Vân	2.000	200	1.240	560
14	Nhã Nam	3.000	300	1.860	840
15	Phúc Hòa	3.000	300	1.860	840
16	Phúc Sơn	2.400	240	1.488	672
17	Quang Tiến	2.800	280	1.736	784
18	Quê Nham	2.700	270	1.674	756
19	Song Vân	2.000	200	1.240	560
20	Tân Trung	2.000	200	1.240	560
21	TT Cao Thượng	45.000	4.500	33.300	7.200
22	TT Nhã Nam	5.000	500	3.700	800
23	Việt Lập	8.000	800	4.960	2.240
24	Việt Ngọc	2.000	200	1.240	560

DỰ TOÁN CHỈ TIÊU SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết Ủy ban HĐND ngày 26/12/2016 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tình giao	Huyện giao										Ghi chú							
			DT chưa trích lập NL, Quỹ thi đua khen thưởng					DT còn lại												
			Tổng	NSH	NSX, TT	NSH	10% TK chi TX, nguồn thu (1)	NSH	NSX, TT	Quỹ TĐKT	Tổng	NSH		NSX, TT						
															Thích lập Nguồn làm lương, Quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện					
	Tổng chi NS trong cân đối	693.960	540.836	165.079	10.258	9.393	865	693.960	530.578	163.382										
I	Sự Nghiệp kinh tế	39.292	39.292		1.723	611	37.569	37.569												
1	SN nông - lâm - thủy sản	3.728	3.728		429	56	3.299	3.299												
	SN nông nghiệp	3.666	3.666		422	55	3.244	3.244												
	SN lâm nghiệp	62	62		7	1	55	55												
2	SN địa chính	509	509		59	8	450	450												
3	TT PTQĐ và CCN	791	791		21	2	770	770												
4	Đội QLĐTGTĐ & MT	831	831		17	2	814	814												
5	Trung tâm Kỹ thuật- DVNN	1.641	1.641		41	5	1.600	1.600												
6	SN giao thông	2.260	2.260		260	34	2.000	2.000												
7	SN thủy lợi để điều	509	509		59	8	450	450												
8	KT thị chính	1.131	1.131		91	12	1.040	1.040												
9	Hoạt động ATGT	1.679	1.679				1.679	1.679												
10	Khuyến công, khuyến thương	848	848		98	13	750	750												
11	Cơ sở hạ tầng NNNT	3.217	3.217				3.217	3.217												
12	SN kinh tế khác	22.148	22.148		648	471	21.500	21.500												
II	Sự nghiệp Văn xã	385.813	370.421	15.392	7.350	7.249	101	378.463	363.071	15.392										
	SN văn hoá TT-TT	6.269	3.225	3.044	165	21	6.104	3.060	3.044											
	SN phát thanh	2.314	874	1.440	63	8	2.251	811	1.440											
	SN thể thao	1.273	864	409	98	12	1.175	766	409											
	Đảm bảo xã hội	46.870	36.371	10.499	200	45	46.670	36.171	10.499											
	SN Giáo dục	327.594	327.594		6.659	6.659	320.935	320.935												



STT	Chi tiêu	Tình giao	DT chưa trích lập NLL, quỹ thi đua khen thưởng				Trích lập Nguồn làm lương, Quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện				DT còn lại			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	NSH	Trong đó		Tổng	NSH	NSX, TT	NSH	NSX, TT	
							10% TK chi TX, nguồn thu (1)	Quỹ TĐKT						
2	Quốc phòng		10.088	2.092	7.996	4	4				10.084	2.088	7.996	
VII	Chi khác ngân sách		2.006	2.006		241	201	40			1.765	1.765		
VIII	Chi đầu tư phát triển	108.000	108.000	80.400	27.600						108.000	80.400	27.600	
1	Chi mua sắm TSCĐ		108.000	80.400	27.600						108.000	80.400	27.600	
2	Chi đầu tư XD/CB	108.000	108.000	80.400	27.600						108.000	80.400	27.600	
XIX	Dự phòng	12.230	12.349	9.122	3.227						12.349	9.122	3.227	
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng		865	865							865	865	-	

Ghi chú: 10% tiết kiệm chi thường xuyên và nguồn thu tại đơn vị: 9.393 triệu đồng gồm: TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương: 9.345 triệu đồng, khu khoán tại Trung tâm BDCT: 48 triệu đồng.